

DÂY CÁP ĐƠN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV)

SINGLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)



TIÊU CHUẨN:

- AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V75)

NHẬN BIẾT:

- CV - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và vàng sọc xanh lá

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V75)

IDENTIFICATION:

- CV - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, brown, blue and yellow - green

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1	7	0.425	1.3	0.8	18.1	2.9	18
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	3.2	24
3	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	3.6	34
4	4	7	0.85	2.6	1.0	4.61	4.6	56
5	6	7	1.04	3.1	1.0	3.08	5.1	76

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.